Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7904.00.00

Mã HS	7904.00.00
Mô tả hàng hóa	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 11:38:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/79040000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12347
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12347
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12347
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12347
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5/0	5 / 0 (nhiều mức)	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12347
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5/0	5 / 0 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12347
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5/0	5 / 0 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12347

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11691
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11634
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11634
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11634
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11634
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11634
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11634
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11686
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11686
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11686

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11686
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11686
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11686
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11687
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11687
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11687
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11687
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11687
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11687
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11690
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11640
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11646
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11646
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11646
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11646
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11646
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11646
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11679
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11679
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11679
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11679
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11679
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11679
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11724
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11724
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11724

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11724
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11724
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11724
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D11709
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E11709
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F11709
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G11709
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H11709
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I11709
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11709
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11709
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11709
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11709
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11709
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11709
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11726
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11726
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11726
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11726
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11726
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11726
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11725
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11725
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11725
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11725
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11725

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11725
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11672
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11672
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11672
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11672
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11672
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11672
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11672
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11709
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11709
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11709
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11709
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11709
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11709
RCEP B	2022	2022	0	B!D11709
RCEP B	2023	2023	0	B!E11709
RCEP B	2024	2024	0	B!F11709
RCEP B	2025	2025	0	B!G11709
RCEP B	2026	2026	0	B!H11709
RCEP B	2027	2027	0	B!I11709
RCEP C	2022	2022	0	C!D11709
RCEP C	2023	2023	0	C!E11709
RCEP C	2024	2024	0	C!F11709
RCEP C	2025	2025	0	C!G11709
RCEP C	2026	2026	0	C!H11709
RCEP C	2027	2027	0	C!I11709

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D11708
RCEP D	2023	2023	0	D!E11708
RCEP D	2024	2024	0	D!F11708
RCEP D	2025	2025	0	D!G11708
RCEP D	2026	2026	0	D!H11708
RCEP D	2027	2027	0	D!I11708
RCEP E	2022	2022	0	E!D11712
RCEP E	2023	2023	0	E!E11712
RCEP E	2024	2024	0	E!F11712
RCEP E	2025	2025	0	E!G11712
RCEP E	2026	2026	0	E!H11712
RCEP E	2027	2027	0	E!I11712
RCEP F	2022	2022	0	F!D11709
RCEP F	2023	2023	0	F!E11709
RCEP F	2024	2024	0	F!F11709
RCEP F	2025	2025	0	F!G11709
RCEP F	2026	2026	0	F!H11709
RCEP F	2027	2027	0	F!I11709
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10833
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10833
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10833
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10833

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7904.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7904.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12347), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.